

Số: /QĐ-UBND

Hoàng Kim, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi Trường THPT Hoàng Hóa 2; Hạng mục: Nền móng, mặt đường, công trình thoát nước, khuôn viên ao cá Bác Hồ

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ HOÀNG KIM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 35/2018/QH14, Luật số 40/2019/QH14 và Luật số 62/2020/QH14 ngày 17/6/2020; Luật đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019.

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 về Quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: Thông tư số 11/2021/TT-BXD hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật và đo bóc khối lượng;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 về việc phân cấp thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 3715/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 về việc phân công thẩm định dự án và thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 4272/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 về việc công bố Bộ đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ văn bản số 3760/UBND-TCKH ngày 19/12/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa về việc đầu tư xây dựng công trình: Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi trường THPT Hoàng Hóa 2. Hạng mục: Nền móng, mặt đường, công trình thoát nước, khuôn viên ao cá Bác Hồ;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 08/01/2024 của Hội đồng nhân dân xã Hoàng Kim về việc phê duyệt chủ trương đầu tư công trình: Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi trường THPT Hoàng Hóa 2. Hạng mục: Nền móng, mặt đường, công trình thoát nước, khuôn viên ao cá Bác Hồ;

Căn cứ Thông báo kết quả thẩm định định Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng số 472/TBTD-KT&HT ngày 02/8/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoàng Hóa.

Xét đề nghị của Công chức Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Báo cáo Kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi Trường THPT Hoàng Hóa 2; Hạng mục: Nền móng, mặt đường, công trình thoát nước, khuôn viên ao cá Bác Hồ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Tên công trình: Nâng cấp đường từ Quốc lộ 1A đi Trường THPT Hoàng Hóa 2; Hạng mục: Nền móng, mặt đường, công trình thoát nước, khuôn viên ao cá Bác Hồ.

2. Nhóm dự án, loại, cấp công trình: Dự án nhóm C, Công trình giao thông, cấp IV.

3. Cấp Quyết định chủ trương đầu tư: Hội đồng nhân dân xã Hoàng Kim.

4. Chủ đầu tư: UBND xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa.

5. Nhà thầu khảo sát, lập Báo cáo KT-KT xây dựng công trình: Công ty Cổ phần tư vấn xây dựng Thăng Long 68.

6. Nhà thầu thẩm tra: Công ty TNHH xây dựng Bách Nghệ.

7. Đơn vị thẩm định: Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoàng Hóa.

8. Mục tiêu đầu tư: Khắc phục tình trạng hư hỏng, xuống cấp của tuyến đường; đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, đảm bảo được an toàn. Tạo cảnh quan đáp ứng nhu cầu giao lưu văn hóa, sinh hoạt văn nghệ, thể dục thể thao của người dân. Góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH, xây dựng xã nông thôn mới nâng cao, thôn kiểu mẫu, chỉnh trang cảnh quan đô thị. Thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ xã Hoàng Kim lần thứ XXVI nhiệm kỳ 2021-2025.

9. Địa điểm xây dựng: Xã Hoàng Kim, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

10. Quy mô và giải pháp thiết kế:

10.1. Quy mô xây dựng:

Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi trường THPT Hoàng Hóa 2 (chiều dài L=658,31m), tuyến đường từ cổng Trung Tiến đến trạm điện trường THPT Hoàng Hóa 2 (chiều dài L=277,74m) và xây dựng khuôn viên ao cá Bác Hồ với diện tích S=8.855,32 m²).

10.2. Giải pháp thiết kế:

10.2.1. Phần đường giao thông:

a) Bình đồ, hướng tuyến: Hướng tuyến theo hướng tuyến đường hiện trạng và ổn định trong quá trình khai thác. Gồm 02 tuyến:

* Tuyến 1: Tuyến đường từ Quốc lộ 1A đi Trường THPT Hoàng Hóa 2, chiều dài tuyến L=658,31m.

+ Điểm đầu Km0+00 tại Quốc lộ 1A.

+ Điểm cuối Km0+658,31 tại Trường THPT Hoàng Hóa 2.

* Tuyến 2: Tuyến từ Cổng Trung Tiến đến trạm điện Trường THPT Hoàng Hóa 2, chiều dài tuyến L=277,74m

+ Điểm đầu Km0+00 tại cổng Trung Tiến.

+ Điểm cuối Km0+277,74 tại trạm điện Trường THPT Hoàng Hóa 2.

b) Trắc dọc tuyến: Thiết kế phù hợp với các điểm khống chế (cao độ quy hoạch chung khu vực, các điểm giao với đường hiện trạng, cao độ nền khu dân cư hai bên, cao độ vượt nối với các tuyến đường đầu nối, cao độ mặt cầu hiện trạng) và độ dốc dọc tuyến đảm bảo giao thông êm thuận.

c) Trắc ngang tuyến:

* Tuyến 1: Mặt cắt ngang điển hình: Chiều rộng nền đường: $B_{nền} = 6,0m \sim 9,5m$; Chiều rộng mặt đường: $B_{mặt} = 4,0 \sim 7,0m$;

* Tuyến 2: Mặt cắt ngang điển hình: Chiều rộng mặt đường toàn tuyến $B = 5,0m$. Lề đường bên trái gia cố kết cấu giống mặt đường, chiều rộng theo từng mặt cắt ngang. Vía hè bên phải tuyến, chiều rộng vỉa hè $B = 3,5m$

d) Nền đường: Nền đường chủ yếu là nền đắp taluy mái đắp 1/1,5. Trước khi đắp nền đường cần tiến hành bóc phong hoá mặt đường hiện trạng. Nền đường đắp độ chặt $K \geq 95$ chiều dày lớp đắp trung bình từ 30cm đoạn qua ao. Đối với nền đường sinh lún cần tiến hành xử lý triệt để nền đường đất không phù hợp, đắp hoàn trả lớp dưới cùng bằng lớp đất $K \geq 98$.

e) Kết cấu mặt đường:

- Kết cấu 1 (áp dụng mặt đường cap mở rộng đầu tuyến 1): Thảm BTN hạt mịn dày 4cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, thảm BTN hạt trung dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 18cm đặt trên lớp đất đắp $K \geq 98$ dày 50cm.

- Kết cấu 2 (áp dụng trên mặt đường hiện trạng): Thảm BTN hạt trung dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 18cm.

- Kết cấu 3 (áp dụng trên mặt đường cap mở rộng): Thảm BTN hạt trung dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 18cm đặt trên lớp đất đắp $K \geq 98$ dày 50cm.

- Kết cấu 4 (áp dụng mặt đường đã thảm nhựa hiện trạng): Thảm BTN hạt mịn dày 4cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$.

- Kết cấu 5 (áp dụng cho vị trí hạ cao độ mặt đường hiện trạng): Thảm BTN hạt trung dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp dưới dày 18cm.

- Kết cấu Lề gia cố: Thảm BTN hạt trung lớp trên dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm.

- Phạm vi nút giao: Thảm BTN hạt trung lớp trên dày 6cm, tưới nhựa dính bám $TCN 0,5Kg/m^2$, láng nhựa 1 lớp $TCN 1,8Kg/m^2$ dày 1,5cm, móng đá dăm tiêu chuẩn lớp trên dày 16cm, bù vênh mặt đường hiện trạng bằng đá dăm tiêu chuẩn (Áp dụng cho mặt đường nút giao).

- Phần thảm trên mặt rãnh thoát nước ngang đường: Thảm BTN hạt trung lớp dưới dày 6cm, tưới nhựa dính bám TCN tưới nhựa dính bám TCN 0,5Kg/m². Lưới cốt sợi thủy tinh.

f) Mái kè:

- Tại các vị trí nền đường đi qua ao, kè mái ao để đảm bảo ổn định nền mặt đường. Kết cấu mái kè ao:

+ Đóng cọc tre gia cố móng chân khay D8-D10, L=2,5m mật độ 25 cọc/m².

+ Lót móng chân khay bằng đá dăm đệm dày 10cm.

+ Chân khay bằng BTXM M200#.

+ Gia cố mái kè bằng các tấm BTXM M200# đặt trên lớp lót đá dăm 1x2 dày 10cm, dưới lót vải lọc ART – 15.

+ Dầm giằng đỉnh, mái kè bằng BTCT M250#.

10.2.2. Hệ thống thoát nước dọc tuyến:

a. Rãnh dọc đường.

Thiết kế rãnh B=0,8m phải tuyến 1 (Đoạn từ Km0+13,74 đến Km0+384,90);

- Thiết kế rãnh B= 0,5m phải tuyến 1 (Đoạn từ Km0+384,9 đến Km0+ 540,16) và phải tuyến 2 (Đoạn từ Km0+ 00 đến Km0+277,74). Tổng chiều dài rãnh B=0,8m: L=337,36m và tổng chiều dài rãnh B=0,5m: L=415,92m.

- Kết cấu rãnh: Đáy rãnh BTXM M200# đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tường rãnh xây gạch VXM M75#, mũ mố BTCT M250#, tấm đan BTCT M250# dày 15cm.

* Hồ ga: Tổng số hồ ga: 27 cái. Kết cấu hồ ga: Đáy ga BTXM M200# đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, tường rãnh xây gạch VXM M75#, mũ mố BTXM M200#, tấm đan BTCT M250# dày 10cm. Nấp đập hồ ga bằng gang. Lưới chắn rác bằng thép tròn D20.

b) Rãnh chịu lực ngang đường và nút giao:

- Toàn tuyến có 6 vị trí rãnh chịu lực qua đường có kích thước như sau:

+ Tại lý trình Km0+540,16 tuyến 1 thiết kế rãnh B=1,0m; L=7m;

+ Tại lý trình Km0+ 77,87 và Km0+226,01 tuyến 2 thiết kế rãnh B=0,5m; L= 6m;

+ Tại lý trình Km0+ 105,57 và Km0+163,65 tuyến 2 thiết kế rãnh B=0,5m; L= 5m;

+ Tại lý trình Km0+ 275,04 tuyến 2 thiết kế rãnh B=0,5m; L= 2m;

- Kết cấu rãnh chịu lực: Thân rãnh, đáy rãnh bằng BTXM M200#, đặt trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, mũ mố bằng BTCT M250#, tấm đan bằng BTCT M250#.

10.2.3. Vía hè, khuôn viên ao:

- Kết cấu mái kè ao: Đóng cọc tre gia cố móng chân khay D8-D10, L=2,5m mật độ 25 cọc/m². Lót móng chân khay bằng đá dăm đệm dày 10cm. Chân khay bằng BTXM M200#. Gia cố mái kè bằng các tấm BTXM M200# đặt trên lớp lót đá dăm 1x2 dày 10cm, dưới lót vải lọc ART – 15. Dầm giằng đỉnh, mái kè bằng BTCT M250#;

- Kết cấu đan rãnh: Đan rãnh bằng BTXM M250# dày 5cm, đặt trên lớp BTXM M100# dày 10cm.

- Kết cấu bó vỉa: Bó vỉa bằng đá tự nhiên KT 15x26x100cm trên đoạn thẳng, KT 15x26x40cm trên đoạn cong. Bó vỉa đặt trên lớp VXM M75# dày 2cm dưới là lớp lót BTXM M100 dày 10cm.

- Kết cấu vỉa hè: Mặt vỉa hè lát đá tự nhiên đục nhám mặt KT 30x30x4cm đặt trên lớp VXM M75# dày 2cm, dưới là lớp lót BTXM M200# dày 10cm

- Kết cấu bến rửa; Chân khay bằng BTXM M200# đặt trên lớp BTXM M100#. Bậc tam cấp BTXM móng M200# đặt trên lớp đá dăm đệm móng dày 10cm, lán nền VXM M75# dày 2cm, mặt bậc tam cấp lát đá tự nhiên đục nhám mặt kích thước 35x50x4cm. BTXM khóa mái M200 đá 1x2.

11. Giá trị dự toán xây dựng và nguồn vốn:

a. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 11.593.868.000 đồng

(Bằng chữ: Mười một tỷ năm trăm chín ba triệu tám trăm sáu tám nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây lắp:	10.423.619.484 đồng
- Chi phí quản lý dự án:	313.155.924 đồng
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	753.840.594 đồng
- Chi phí khác:	103.252.207 đồng
- Chi phí dự phòng:	0 đồng

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

b. Nguồn vốn: Nguồn ngân sách xã và huy động hợp pháp khác.

12. Thời gian thực hiện: 2024-2025.

13. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư thực hiện quản lý dự án theo đúng quy định của pháp luật hiện hành về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình của Nhà nước.

Điều 2. Giao các đơn vị có liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện các bước tiếp theo đảm bảo đúng Luật Xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước về đầu tư xây dựng; Thông báo số 472/TB-KT&HT ngày 02/8/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Hoàng Hoá.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Công chức Văn phòng - thống kê, Địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường, Tài chính kế toán và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (T/h);
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH

Lê Quang Thành

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP ĐƯỜNG TỪ QUỐC LỘ 1A ĐI TRƯỜNG THPT HOÀNG HÓA 2;
HẠNG MỤC: NỀN MÓNG, MẶT ĐƯỜNG, CÔNG TRÌNH THOÁT NƯỚC, KHUÔN VIÊN AO CÁ BÁC HỒ
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2024 của Chủ tịch UBND xã Hoàng Kim)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Tỷ lệ %	Hệ số	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ	KÝ HIỆU
1	Chi phí xây dựng				9.588.597.523	835.021.961	10.423.619.484	Gxd
1.1	Chi phí xây dựng công trình chính				9.588.597.523	835.021.961	10.423.619.484	
1.1.1	NỀN MÓNG, MẶT ĐƯỜNG		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	3.140.678.714	279.330.939	3.420.009.653	
1.1.2	RÃNH THOÁT NƯỚC		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	2.376.166.224	207.869.489	2.584.035.713	
1.1.3	VĨA HÈ, KHUÔN VIÊN AO CÁ BÁC HỒ		1	Theo bảng tổng hợp dự toán hạng mục	4.071.752.585	347.821.533	4.419.574.118	
2	Chi phí quản lý dự án	3,024%		Gxdtrước thuế x tỷ lệ	289.959.189	23.196.735	313.155.924	Gqlđa
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng				698.000.549	55.840.045	753.840.594	Gtv
3.1	Chi phí khảo sát địa hình				42.025.414	3.362.033	45.387.447	
3.2	Chi phí lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Bảng 2.3 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	2,635%		Gxdtrước thuế x tỷ lệ	252.659.545	20.212.764	272.872.309	
3.3	Chi phí thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật (Thông tư 12/2021/TT-BXD)	0,336%	1,2	Gxd trước thuế x tỷ lệ	38.661.225	3.092.898	41.754.123	
3.4	Chi phí giám sát thi công xây dựng (Bảng 2.21 Thông tư 12/2021/TT-BXD)	3,203%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	307.122.779	24.569.822	331.692.601	

3.5	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	19.177.195	1.534.176	20.711.371	
3.6	Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,2%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	19.177.195	1.534.176	20.711.371	
3.7	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	9.588.598	767.088	10.355.686	
3.8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu (Nghị định 24/2024/NĐ-CP)	0,1%		Dự toán gói thầu XD trước thuế x tỷ lệ	9.588.598	767.088	10.355.686	
4	Chi phí khác				97.342.117	5.910.090	103.252.207	Gk
4.1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (Thông tư 28/2023/TT-BTC)	0,019%	0,5	Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	1.101.417		1.101.417	
4.2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,386%	0,5	Giá trị quyết toán do chủ đầu tư đề nghị phê duyệt; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	22.364.572		22.364.572	
4.3	Chi phí kiểm toán độc lập (Nghị định 99/2021/NĐ-CP)	0,637%		Giá trị cần kiểm toán của dự án; Tổng mức đầu tư x tỷ lệ	73.876.128	5.910.090	79.786.218	
5	Chi phí dự phòng						0	Gdp
5.1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh			(Gxd+Gqlđa+Gtv+ Gk) sau thuế x tỷ lệ			0	
	Tổng cộng				10.673.899.378	919.968.831	11.593.868.209	Gxdct
	Làm tròn						11.593.868.000	
Bảng chữ: Mười một tỷ năm trăm chín mươi ba triệu tám trăm sáu mươi tám nghìn đồng./.								